



CÔNG TY CPXD 1369
Số: 17./CVGT-C69

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

“ Giải trình chênh lệch LNST
quý IV năm 2020”

Hải Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2021

GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Quý cổ đông Công ty CP XD 1369.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2020 được ký ngày 30/01/2021 của Công ty Cổ phần xây dựng 1369. Công ty Cổ Phần Xây Dựng 1369 xin giải trình chi tiết về lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2020 có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

STT	Các chỉ tiêu chi tiết	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2020	Chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	984.446.464	9.512.989.655	866,33%

Năm 2020 là một năm đầy biến động do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19, tuy nhiên, doanh nghiệp đã tối ưu được bộ máy quản lý, kiểm soát chặt chẽ chi phí bán hàng cũng như chi phí doanh nghiệp. Đồng thời, đến quý IV năm 2020, hoạt động kinh doanh bất động sản có sự bùng nổ, đem lại lợi nhuận vượt trội cho doanh nghiệp.

Vậy thay mặt Ban điều hành Công ty trân trọng giải trình và báo cáo.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.


TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ TUẤN NGHĨA

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
1. BÌA	
2. MỤC LỤC	1
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 4
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38, phố Dã Tượng, P. Lê Thanh Nghị, thành phố
TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2020

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		352.135.565.500	300.570.371.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55.905.779.435	13.813.646.236
1. Tiền	111		12.005.779.435	13.813.646.236
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.900.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140.128.636.654	132.560.364.519
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		93.127.498.901	70.555.056.267
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46.238.053.869	11.134.697.631
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	49.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		763.083.884	1.070.610.621
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		152.862.461.231	152.757.042.835
1. Hàng tồn kho	141		152.862.461.231	152.757.042.835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		238.688.180	1.439.318.141
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		96.912.397	213.420.979
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		141.775.783	297.911.998
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			927.985.164
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106.284.569.844	44.821.830.782
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		377.900.000	377.900.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		377.900.000	377.900.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		35.692.186.935	39.403.770.279
1. Tài sản cố định hữu hình	221		23.201.114.559	25.937.322.411
- Nguyên giá	222		42.646.664.992	41.054.680.934
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.445.550.433)	(15.117.358.523)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		12.491.072.376	13.466.447.868
- Nguyên giá	225		14.902.686.365	14.902.686.365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.411.613.989)	(1.436.238.497)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		2.953.125.005	3.390.625.001
- Nguyên giá	231		3.500.000.000	3.500.000.000

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(546.874.995)	(109.374.999)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	522.763.636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	522.763.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		67.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		67.000.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		261.357.904	1.126.771.866
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		261.357.904	1.126.771.866
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		458.420.135.344	345.392.202.513
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		143.805.832.616	189.195.769.625
I. Nợ ngắn hạn	310		141.979.687.605	184.239.594.618
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		42.408.170.018	68.007.295.815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		414.172.626	14.375.478.202
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.858.367.937	1.912.046.082
4. Phải trả người lao động	314		-	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		218.375.577	876.576.847
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		109.090.909	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		94.971.510.538	99.068.197.672
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		1.826.145.011	4.956.175.007
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.826.145.011	4.956.175.007
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		314.614.302.728	156.196.432.888
I. Vốn chủ sở hữu	410		314.614.302.728	156.196.432.888
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	

5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.514.302.728	6.196.432.888
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.478.921.084	1.275.977.838
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.035.381.644	4.920.455.050
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		100.000.000	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		458.420.135.344	345.392.202.513

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thụy

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết

Hải Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2021



Tổng Giám đốc

Lê Tuấn Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38, phố Dã Tượng, P. Lê Thanh Nghị, TP.HĐ

Tel: 0220.3891 898

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2020**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		128.687.211.008	177.869.473.137	327.356.937.466	387.316.596.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		128.687.211.008	177.869.473.137	327.356.937.466	387.316.596.685
4. Giá vốn hàng bán	11		110.970.931.936	152.980.053.153	293.618.495.993	349.195.199.579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		17.716.279.072	24.889.419.984	33.738.441.473	38.121.397.106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		624.270.908	166.042.539	3.476.269.538	364.412.201
7. Chi phí tài chính	22		1.857.520.039	1.932.068.040	6.723.615.702	7.005.928.076
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		1.783.782.061	17.315.910.900	7.066.324.478	14.626.487.490
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.760.004.236	3.130.135.590	9.360.833.528	10.872.263.453
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26) + 24}	30		11.939.243.644	2.677.347.993	14.063.937.303	5.981.130.288
12. Thu nhập khác	31		359.077.432	353.720.247	3.272.670.160	2.529.755.324
13. Chi phí khác	32		303.851.950	1.859.654.903	986.343.718	2.070.453.871
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		55.225.482	(1.505.934.656)	2.286.326.442	459.301.453
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.994.469.126	1.171.413.337	16.350.263.745	6.440.431.741
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.481.479.471	186.966.873	3.532.423.905	1.519.976.691
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		9.512.989.655	984.446.464	12.817.839.840	4.920.455.050
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					

20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hải Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết

Tổng Giám đốc



Lê Tuấn Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369Địa chỉ: Số 37, 38, phố Dã Tượng, P. Lê Thanh Nghị,
TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý IV năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1. Lợi nhuận trước thuế	1		16.350.263.745	6.440.431.741
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		6.267.087.429	5.519.619.095
- Các khoản dự phòng	3		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		197.534.293	75.610.554
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3.444.459.511)	70.184.699
- Chi phí lãi vay	6		6.771.076.058	6.711.271.731
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		26.141.502.014	18.817.117.820
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(75.389.781.862)	(34.493.623.164)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(105.418.396)	(8.490.986.402)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40.876.649.410)	37.888.484.979
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		981.922.544	(561.015.635)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.268.669.526)	(6.618.571.731)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.796.159.805)	(1.944.231.090)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(97.313.254.441)	4.597.174.777
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.353.729.523)	(18.175.557.526)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		810.000.000	70.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.500.000.000)	(49.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		77.300.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(67.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.877.060.362	3.098.970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.866.669.161)	(67.902.458.556)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		150.100.000.000	50.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		236.657.316.332	291.570.073.892
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(220.905.237.336)	(255.847.809.924)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.079.665.996)	(4.779.791.997)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.500.000.000)	(5.000.000.000)

7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		158.272.413.000	75.942.471.971
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		42.092.489.398	12.637.188.192
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.813.646.236	1.176.412.894
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(356.199)	45.150
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		55.905.779.435	13.813.646.236

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thụy

Kê toán trưởng



Trần Thị Tuyết

Hải Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2021



Tổng Giám đốc

Lê Tuấn Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 tiền thân là Hợp tác xã Tân Sơn; Hợp tác xã chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 15/08/2003 theo Quyết định ngày 15/08/2003 của Hội đồng quản trị; hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0800282385 đăng ký lần đầu ngày 15/08/2003 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 17) ngày 15/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng.

Mã số thuế: 0800282385

Công ty có trụ sở chính tại số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là mua, bán các vật liệu xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp và các công trình khác; Khai thác, xay nghiền và vận chuyển đá vôi; Xuất khẩu đá.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế cấp thoát nước - môi trường nước trong quy hoạch xây dựng; thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp; khảo sát địa chất công trình; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Quản lý dự án và tư vấn quản lý dự án;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vôi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Gia công: giấy vệ sinh, khăn giấy (không tái chế phế thải); Mua bán: sản phẩm bao bì, nhãn mác, hộp, vật tư, thiết bị ngành in, hàng nông sản, sản phẩm chế biến từ nông sản;
- Xây dựng: dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt kết cấu thép;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến đá, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất than tổ ong;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán xăng, dầu, mỡ, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, máy sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than, các sản phẩm từ than;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phụ gia sản xuất xi măng; bán buôn khoáng sản đá đã qua chế biến;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh, bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Lợi nhuận năm nay tăng cao so với năm trước chủ yếu do hoạt động kinh doanh Bất động sản và hoạt động xuất khẩu của Công ty phát triển mạnh.

1.6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

1.6.a. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Trong năm Công ty đã tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Khu công nghiệp 1369 trụ sở tại Lô 90.4 Đường Phù Đổng, Phường Tân Bình, Thành Phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với tỷ lệ góp vốn là 70% vốn điều lệ.

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ năm nay.

1.8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 127 nhân viên đang làm việc tại các Công ty trong tập đoàn (số đầu năm là 131 nhân viên)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)

và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng ACB- chi nhánh Hải Dương (Ngân hàng tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

4.4. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa, chi phí lắp đặt... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 01-03 năm.

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 28/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10

4.10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30

4.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)

hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số khấu hao của nhà cửa vật kiến trúc từ 05 -25 năm.

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)

- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn đã thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Tập đoàn đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn đã tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

4.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ sau.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)

4.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)**

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV/2020**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền****5.1.1. Tiền**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tiền mặt (*)	657.443.289	555.775.688
Tiền gửi ngân hàng (**)	11.348.336.146	13.257.870.548
TỔNG	12.005.779.435	13.813.646.236

5.1.2. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng – NH BIDV	5.000.000.000	
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng – NH Agribank	13.900.000.000	
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng – NH Viettinbank	10.000.000.000	
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng – NH Viettinbank	7.700.000.000	
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng- NH Agribank	7.300.000.000	
TỔNG	43.900.000.000	

5.2. Các khoản đầu tư tài chính**5.2.1. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng – Ngân hàng BIDV	3.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
TỔNG	3.000.000.000	-

5.2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	67.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Nông nghiệp Hải Dương	13.000.000.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Đông Á	44.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Giếng đá Hải Dương	10.000.000.000	-
TỔNG	67.000.000.000	-

5.3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	93.127.498.901	70.555.056.267
CN Công ty CPXD Đông Hải Quảng Ninh – XN Đá Thống Nhất	2.734.321.608	3.295.701.074
TS Global Procurement Co.PTE.LTD	21.373.164.410	19.650.951.287
Cemcoa Limited	-	7.874.184.000
Pacific Trading Co Pte., Ltd	314.879.305	17.786.070.240
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Hà Nội	5.545.255.259	3.940.862.220
Công ty TNHH MTV 129- Ban cơ yếu Chính phủ	3.276.974.655	3.276.953.757
Công ty Cổ phần Sinh thái Vĩnh Hưng	219.970.000	1.020.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Sơn	9.197.600.000	-
Công ty Cổ phần xây dựng- du lịch Hà Hải	5.748.015.000	-
Công ty TNHH Hoa Nhân	3.158.791.303	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Yên Đức	4.335.492.426	-
Công ty TNHH Toàn Thắng	4.336.473.816	-
Công ty TNHH Tân Hưng	2.831.513.400	-
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Giếng Đá Quảng Ninh	5.918.690.109	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	3.741.582.631	5.786.314.392

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Sao Vàng	-	4.374.537.750
Công ty Cổ phần Minh Hoàng	377.800.000	-
Công ty Cổ phần Gốm Sứ Chu Đậu Hải Dương	6.331.226.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.685.748.979	4.452.763.597
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	11.503.754.018	4.712.519.454
Công ty CP Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Hà Nội	5.545.255.259	3.940.862.220
Công ty TNHH thương mại và xây dựng Lương Sơn	-	685.157.238
Công ty CP Xi măng và xây dựng Quảng Ninh	-	55.000.000
Công ty CP Thương Mại Xuất nhập khẩu T&T	-	31.499.996
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Đông Á	39.808.650	-
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh	5.918.690.109	-

5.4. Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Máy Xây dựng Vinabima Tiên Sơn	-	8.410.000.000
Công ty Cổ phần thương Mại Dung Huy	-	590.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng công trình 656	-	600.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương Mại Xuân Giang	-	531.823.896
CN Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh – XN Đá Thống Nhất	20.975.465.628	-
Công ty TNHH Toàn Thắng	2.370.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Đông Á	2.974.719.475	-
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh	4.586.368.914	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Xuất nhập khẩu thống nhất	8.760.866.350	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Hùng	3.337.413.235	-
DNTN Phát triển An Thịnh	50.000.000	-
Các khách hàng khác	3.183.220.267	1.002.873.735
TỔNG	46.238.053.869	11.134.697.631

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)

5.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
- Ông Nguyễn Văn Hùng và bà Nguyễn Thanh Huyền	-	13.000.000.000
- Ông Lê Minh Tân và bà Phạm Thị Thế	-	12.000.000.000
- Ông Vương Quốc Thắng và Bà Đinh Thị Phương Thảo	-	9.000.000.000
- Ông Nguyễn Văn Giáp và Bà Trần Thị Hằng	-	7.000.000.000
- Ông Vương Anh Tuấn và Bà Nguyễn Thị Chiền	-	3.000.000.000
- Ông Nguyễn Văn Toàn và Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	-	3.000.000.000
- Ông Nguyễn Tiến Vang và Bà Phạm Thị Mến	-	1.700.000.000
- Ông Mai Xuân Thu và Bà Phạm Thị Thu	-	1.100.000.000
TỔNG	-	49.800.000.000

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Cho vay ngắn hạn các bên liên quan		
1. Ông Lê Minh Tân và bà Phạm Thị Thế	-	12.000.000.000
2. Ông Nguyễn Tiến Vang và bà Phạm Thị Mến	-	1.700.000.000
TỔNG	-	13.700.000.000

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	414.345.704	659.771.996
Công ty Thuê tài chính Chailease	74.799.241	109.321.969
Tạm ứng	-	13.768.390
Ký quỹ, ký cược	397.900.000	477.900.000
UBND xã Thuận Thành - Tiền tạm ứng	147.943.000	147.943.000
GPMB	147.943.000	147.943.000
Các khoản phải thu khác	105.995.939	39.805.266
TỔNG	1.140.983.884	1.448.510.621

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)****5.6. Hàng tồn kho**

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Nguyên vật liệu	9.719.559.910	9.942.777.042
Công cụ, dụng cụ	0	19.440.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	105.564.801.799	123.060.950.892
Hàng hóa	18.252.265.923	13.622.988.625
Hàng hóa bất động sản	19.325.833.599	6.110.886.276
TỔNG	152.862.461.231	152.757.042.835

5.7. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.670.456	99.524.833
Chi phí bảo hiểm vật chất	58.558.185	48.548.518
Chi phí trả trước khác	36.683.756	65.347.628
TỔNG	96.912.397	213.420.979

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Dài hạn		
- Nhà điều hành Thôn cả - Đông Côi, Bắc Ninh	-	854.377.104
- Công cụ, dụng cụ	261.357.904	272.394.762
- Khác	-	-
TỔNG	261.357.904	1.126.771.866

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**a. Tài sản thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị VNĐ	Cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2020	14.902.686.365	14.902.686.365
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
31/12/2020	14.902.686.365	14.902.686.365
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2020	-1.436.238.497	-1.436.238.497
Khấu hao trong kỳ	-975.375.492	-975.375.492
31/12/2020	-2.411.613.989	-2.411.613.989
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2020	13.466.447.868	13.466.447.868
31/12/2020	12.491.072.376	12.491.072.376

b. Bất động sản Đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2020	3.500.000.000	3.500.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý	-	-
31/12/2020	3.500.000.000	3.500.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2020	-109.374.999	-109.374.999
Khấu hao trong kỳ	-437.499.996	-437.499.996
31/12/2020	-546.874.995	-546.874.995
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2020	3.390.625.001	3.390.625.001
31/12/2020	2.953.125.005	2.953.125.005

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)****c. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2020	1.130.060.645	23.636.272.109	16.288.348.180	41.054.680.934
Mua trong kỳ	750.143.703	1.546.753.820	579.595.636	2.876.493.159
Thanh lý	339.018.192	-	945.490.909	1.284.509.101
Giảm khác				
31/12/2020	1.541.186.156	25.183.025.929	15.922.452.907	42.646.664.992
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2020	-470.858.498	-9.323.894.801	-5.322.605.224	-15.117.358.523
Khấu hao trong kỳ	-198.962.361	-2.672.500.067	-1.982.749.513	-4.854.211.941
Thanh lý, nhượng bán	169.509.060	-	356.510.971	526.020.031
31/12/2020	-500.311.799	11.996.394.868	-6.948.843.766	-19.445.550.433
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2020	659.202.147	14.312.377.308	10.965.742.956	25.937.322.411
31/12/2020	1.040.874.357	13.186.631.061	8.973.609.141	23.201.114.559

5.10. Phải trả khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ
Phải trả của khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH một thành viên Vận tải và Dịch vụ Anh Thư	-	-	1.822.500.000	1.822.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Bình Minh	1.909.986.522	1.909.986.522	2.875.436.050	2.875.436.050
Công ty CP XD và TM Phương Hoàng	344.877.070	344.877.070	424.877.070	424.877.070
Công ty TNHH MTV Bom mìn, vật liệu nổ 319	11.941.852.600	11.941.852.600	5.001.155.300	5.001.155.300

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)**

CN Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - XN Đá Thống Nhất	-	-	20.225.250.260	20.225.250.260
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Hùng	-	-	1.160.794.415	1.160.794.415
Công ty Cổ phần Điện công Nghiệp Việt Nam	494.363.000	494.363.000	3.594.803.782	3.594.803.782
Công ty TNHH TM và VT Trường Thành Phát	-	-	459.876.000	459.876.000
Brahat Mining Company	1.025.780.000	1.025.780.000	1.277.608.750	1.277.608.750
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	-	-	330.000.000	330.000.000
Công ty Cổ phần Đông Đô	149.393.700	149.393.700	2.190.467.000	2.190.467.000
Công ty TNHH Logistics Trung Hiếu	-	-	1.458.444.000	1.458.444.000
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	-	-	1.076.250.000	1.076.250.000
Công ty CP Bê Tông Đức Trọng	-	-	2.147.918.942	2.147.918.942
Công ty CP Khoáng sản Tân thủy	367.787.424	367.787.424	4.420.170.720	4.420.170.720
Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp Môi trường VN	1.652.675.000	1.652.675.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cường Hậu	1.023.000.000	1.023.000.000	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kiên Thành	6.527.043.000	6.527.043.000	-	-
Công ty TNHH Thành Đạt Ưông Bí	-	-	2.521.018.000	2.521.018.000
Công ty TNHH Xăng dầu Tân Sơn Điện lực Lệ Thủy	1.705.651.463	1.705.651.463	2.086.490.052	2.086.490.052
Công ty TNHH XD & DVTM Tài Lộc Phát	-	-	10.119.955	10.119.955
DNTN Phát triển An Thịnh	244.830.519	244.830.519	194.147.620	194.147.620
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Dịch vụ Trường Bình	-	-	4.069.959.135	4.069.959.135

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)**

Công ty TNHH Tân Bình	299.046.460	299.046.460	299.046.460	299.046.460
Công ty TNHH Phúc Đạt	2.761.653.218	2.761.653.218	1.625.286.433	1.625.286.433
Công ty TNHH MTV thương mại & dịch vụ Cường Nhạn	-	-	930.784.700	930.784.700
Công ty TNHH Thương mại và thiết bị Phúc Lộc	-	-	1.062.793.598	1.062.793.598
Lê Văn Sáu	754.190.800	754.190.800	-	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và vật tư Việt Đức	160.000.000	160.000.000	-	-
Công ty TNHH Tân Hưng	215.072.550	215.072.550	-	-
Các khách hàng khác	8.251.530.646	8.387.609.948	6.742.097.573	6.742.097.573
TỔNG	42.408.170.018	42.408.170.018	68.007.295.815	68.007.295.815
Phải trả các bên liên quan				
- Công ty TNHH TM và Vận Tải Trường Thành	-	-	330.000.000	330.000.000
TỔNG			330.000.000	330.000.000

5.11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Viễn Đông	-	8.704.000.000
TT Quản lý và Khai thác CTCC	-	2.700.000.000
KH Longkou Weiyang Cement Import and Exports Co., Ltd	-	2.315.501.375
Công ty TNHH Hoa Nhân	-	397.771.201
Công ty TNHH TM và DV Yên Đức	-	24.628.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh & Vận tải Việt Đức	164.172.626	233.577.626
Các khách hàng khác	250.000.000	-
TỔNG	414.172.626	14.375.478.202

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)****5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã thực nộp trong kỳ VNĐ	31/12/2020 VNĐ
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	844.487.945	1.352.365.896	1.234.613.198	962.240.643
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.016.217.636	3.537.982.087	1.796.159.805	2.758.039.918
Thuế thu nhập cá nhân	51.340.501	324.452.845	237.705.970	138.087.376
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	261.333.397	261.333.397	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	588.908.366	588.908.366	-
TỔNG	1.912.046.082	6.066.042.591	4.119.720.736	3.858.367.937

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2020 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã thực nộp trong kỳ VNĐ	31/12/2020 VNĐ
Thuế xuất, nhập khẩu	927.985.164	21.532.011.250	20.604.026.086	-
TỔNG	927.985.164	21.532.011.250	20.604.026.086	-

5.13. Chi phí phải trả**Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Lãi vay phải trả	166.613.381	92.700.000
Phí xuất khẩu hàng hóa	-	146.152.160
Trích trước CP dự án Thôn Cả - Đông Côi, Bắc Ninh	-	637.724.687
Trích trước CP Dự án Ninh Xá - Bắc Ninh	51.762.196	-
TỔNG	218.375.577	876.576.847

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)

5.14. Phải trả khác

Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cá nhân Công ty	-	-
BHXH, BHYT, BHTN phải nộp	-	-
TỔNG	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)

5.15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	VND	VND	năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	99.068.197.672	99.068.197.672	219.888.216.198	223.984.903.332	94.971.510.538	94.971.510.538
Vay ngắn hạn	95.380.531.676	95.380.531.676	216.758.186.202	220.297.237.336	91.841.480.542	91.841.480.542
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông Việt Nam - Chi nhánh TP Hải Dương	27.747.772.601	27.747.772.601	62.040.308.185	55.287.440.361	34.500.640.425	34.500.640.425
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương	19.448.896.180	19.448.896.180	26.958.839.340	38.599.440.520	7.808.295.000	7.808.295.000
Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội	8.370.000.000	8.370.000.000	25.796.703.626	28.178.334.501	5.988.369.125	5.988.369.125
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	19.233.710.895	19.233.710.895	57.454.519.651	57.353.091.864	19.335.138.682	19.335.138.682
Vay ngắn hạn ngân hàng ACB	5.747.246.000	5.747.246.000	27.970.940.760	12.498.820.890	21.219.365.870	21.219.365.870
Vay ngắn hạn Ngân hàng HDBank	-	-	3.002.574.640	12.903.200	2.989.671.440	2.989.671.440
Ông Lê Anh Luân	12.151.906.000	12.151.906.000	13.534.300.000	25.686.206.000	-	-
Bà Lương Thị Hiền	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
Ông Đỗ Tiến Quốc	1.681.000.000	1.681.000.000	-	1.681.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.687.665.996	3.687.665.996	3.130.029.996	3.687.665.996	3.130.029.996	3.130.029.996
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	2.699.916.000	2.699.916.000	2.466.280.000	2.699.916.000	2.466.280.000	2.466.280.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)**

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Hải Dương	608.000.000	608.000.000	284.000.000	608.000.000	284.000.000	284.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH Quốc tế Chailease	379.749.996	379.749.996	379.749.996	379.749.996	379.749.996	379.749.996
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.956.175.007	4.956.175.007	-	3.130.029.996	1.826.145.011	1.826.145.011
Vay dài hạn	284.000.000	284.000.000	-	284.000.000	-	-
Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Hải Dương	284.000.000	284.000.000	-	284.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	4.672.175.007	4.672.175.007	-	2.846.029.996	1.826.145.011	1.826.145.011
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng Vietinbank VN	3.817.737.500	3.817.737.500	-	2.466.280.000	1.351.457.500	1.351.457.500
Công ty cho thuê tài chính TNHH Quốc tế Chailease	854.437.507	854.437.507	-	379.749.996	474.687.511	474.687.511
TỔNG	104.024.372.679	104.024.372.679	219.888.216.198	227.114.933.328	96.797.655.549	96.797.655.549

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)****6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG****6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VNĐ	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	63.370.542.605	133.105.922.152
Doanh thu công trình xây dựng	60.316.668.403	44.763.550.985
TỔNG	128.687.211.008	177.869.473.137

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VNĐ	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VNĐ
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.038.019.540	113.814.253.603
Giá vốn công trình xây dựng	48.932.912.396	39.165.799.550
TỔNG	110.970.931.936	152.980.053.153

6.3. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VNĐ	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VNĐ
Chi phí lãi vay		
Chi phí lãi vay	1.646.461.347	1.995.429.820
TỔNG	1.646.461.347	1.995.429.820

6.4. Chi phí bán hàng

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VNĐ	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VNĐ
Chi phí nhân viên, nguyên vật liệu, dịch vụ ngoài		
Chi phí nhân viên, nguyên vật liệu, dịch vụ ngoài	1.783.782.061	17.315.910.900
CỘNG	1.783.782.061	17.315.910.900

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VNĐ	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VNĐ
Chi phí quản lý, văn phòng phẩm, dịch vụ ngoài	2.760.004.236	3.130.135.590
CỘNG	2.760.004.236	3.130.135.590

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
Không phát sinh.

7.2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng
Không phát sinh.

7.3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường là 216.758.186.202 đồng.

7.4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường là 223.984.903.332 đồng.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2020 và kết thúc ngày 31/12/2020

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2020 và kết thúc ngày 31/12/2020 cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020.

8.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 (tiếp theo)

Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

8.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

8.4. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính quý nội bộ của Công ty.

Kết quả kinh doanh bao gồm các khoản có liên quan trực tiếp đến bộ phận và các khoản có thể phân bổ được trên một cơ sở hợp lý. Các khoản không phân bổ được bao gồm các tài khoản tạo thu nhập và doanh thu, các khoản vay chịu lãi, và chi phí chung của Công ty.

Hải Dương, ngày ...30... tháng ...01... năm 2021

Nguyễn Thị Thụy
Người lập biểu

Trần Thị Tuyết
Kế toán trưởng



Lê Tuấn Nghĩa
Tổng Giám đốc